

CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)

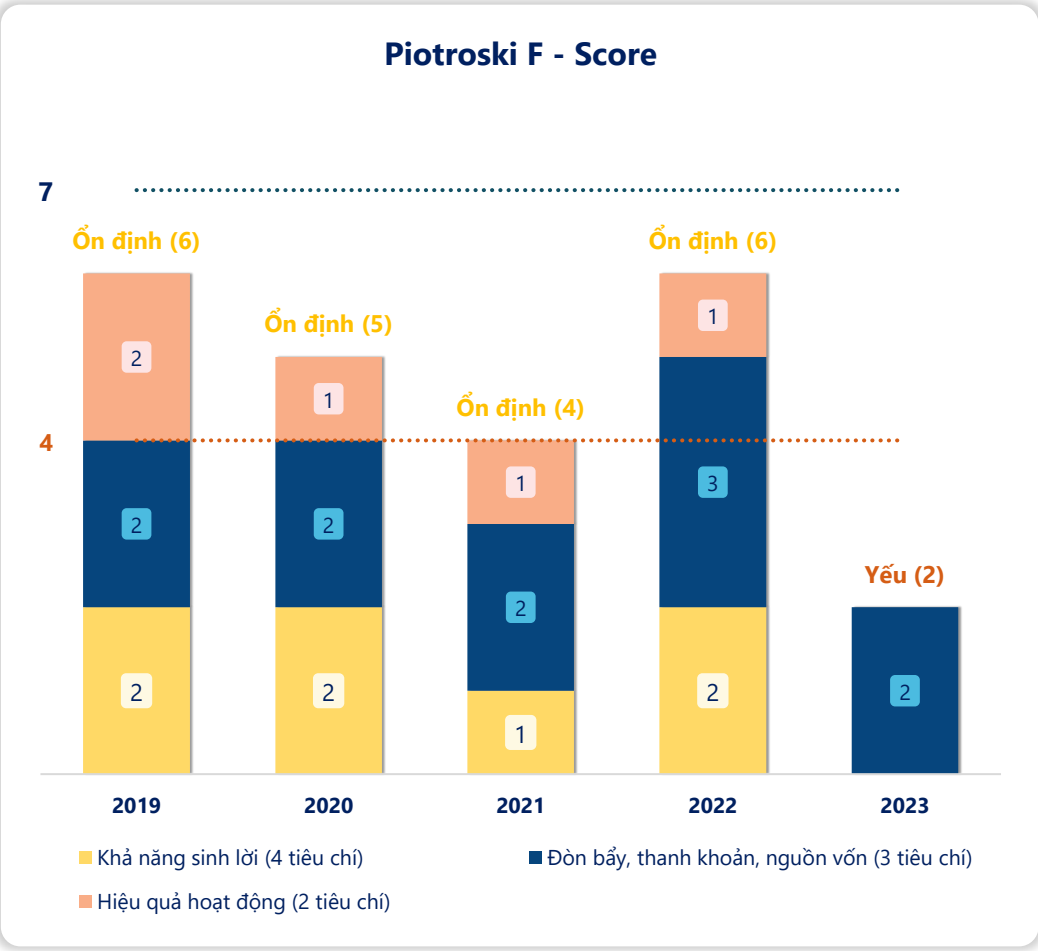
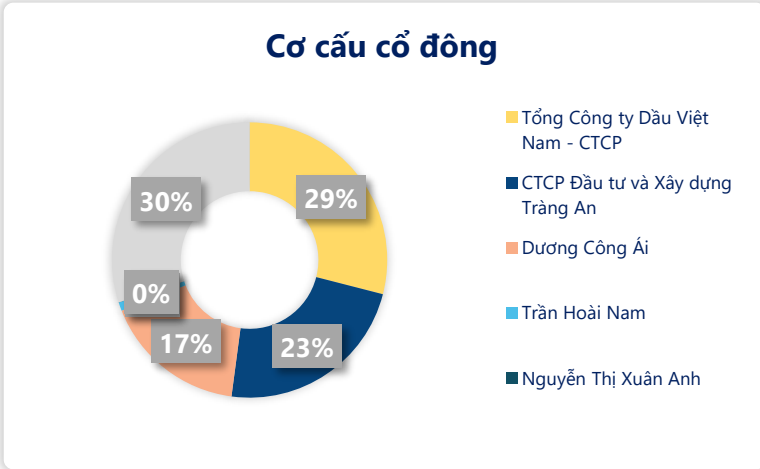
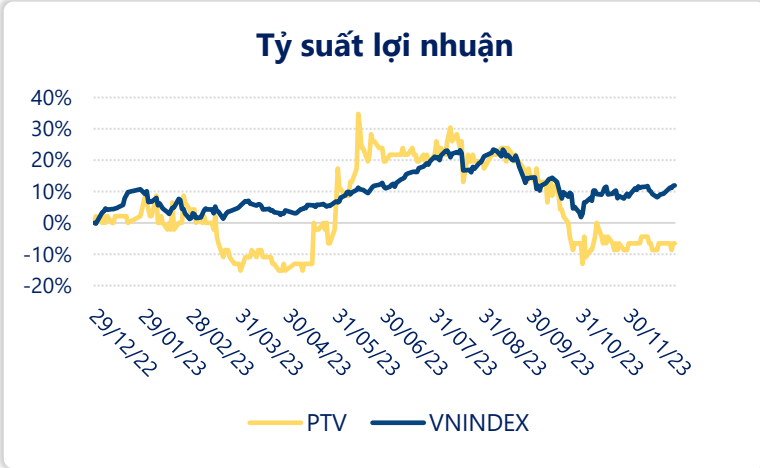
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-17.3%	-23.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
180	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.00
	▲ 4.3%

LN sau thuế	2023
0.15	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.05
	▼ 93.2%

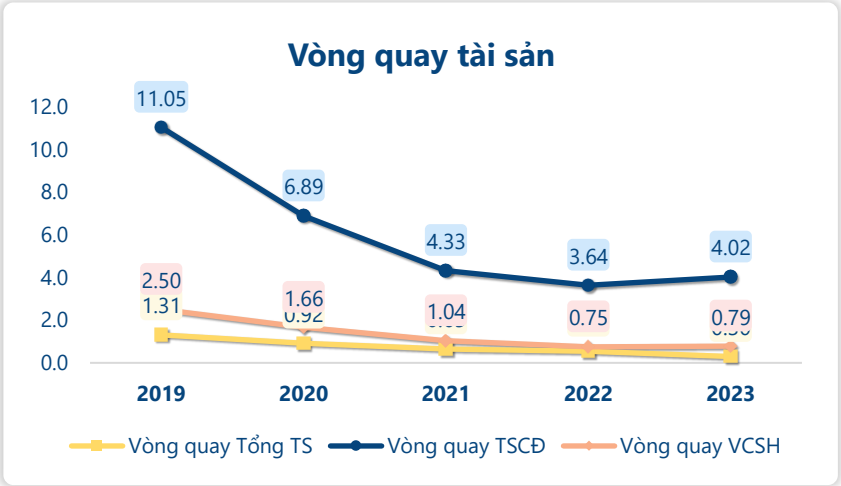
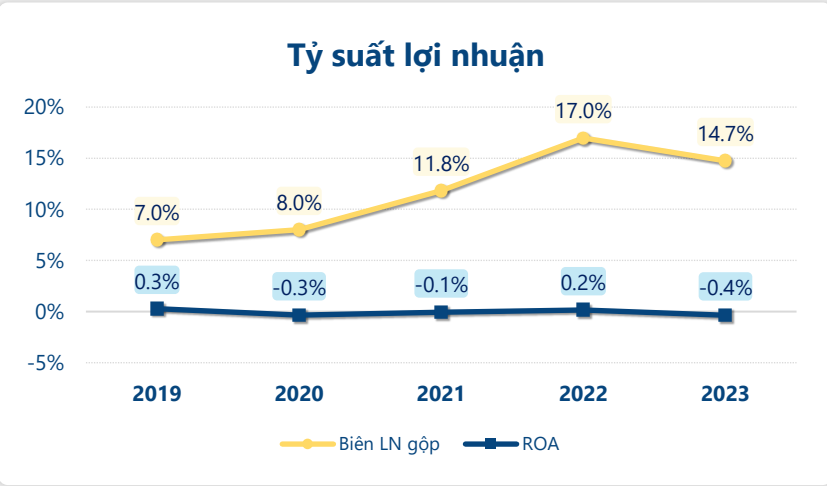
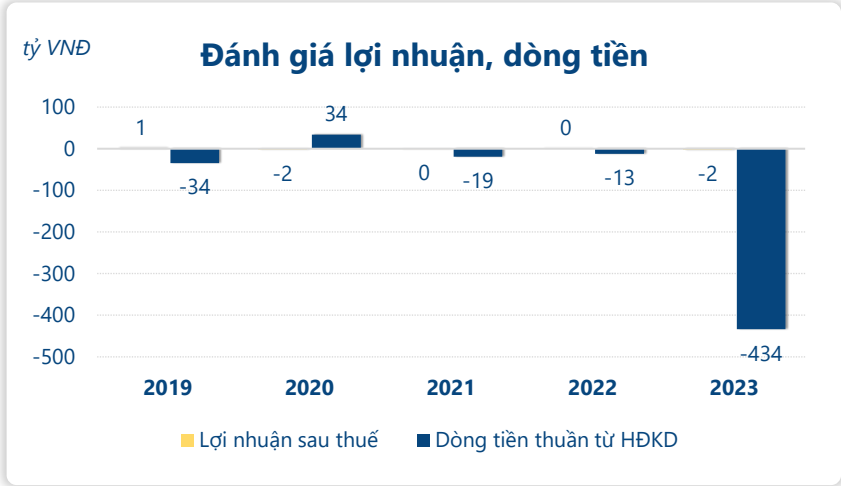


Năm **2023**, F-Score của **PTV** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

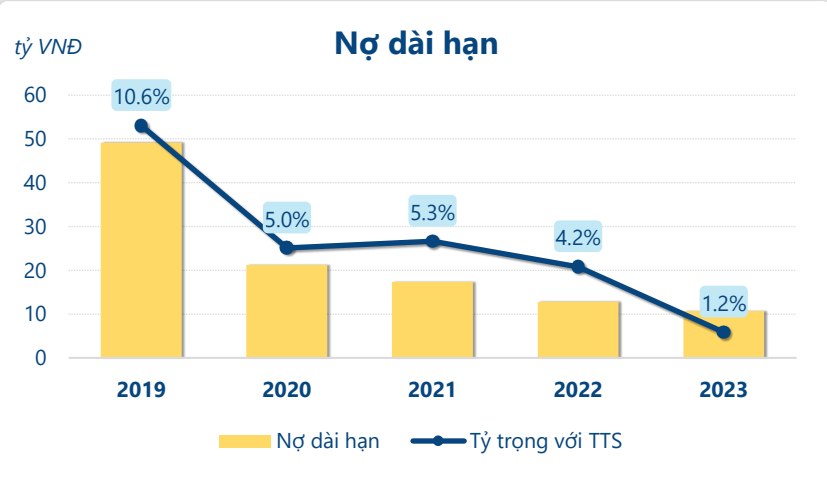
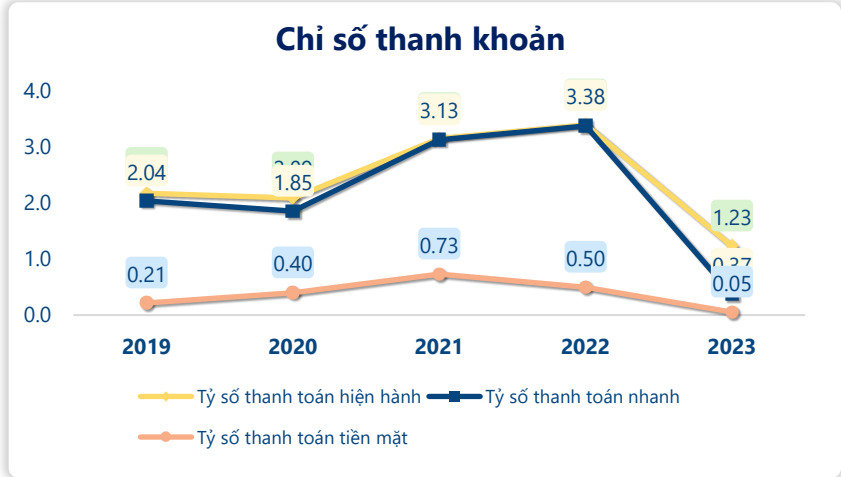
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PTV**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	909	308	195%
Tài sản ngắn hạn	825	222	272%
Tiền và tương đương tiền	28.7	32.5	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.9	66.5	8.1%
Phải thu ngắn hạn	102	121	-15.7%
Hàng tồn kho	576	1.20	47912%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	0.47	9748%
Tài sản dài hạn	83.7	86.4	-3.1%
Phải thu dài hạn	0.10	0.05	111%
Tài sản cố định	44.3	45.6	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	38.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	2.27	-51.0%
Lợi thế thương mại	0.25	0.58	-56.8%
Nợ phải trả	681	78.1	771%
Nợ ngắn hạn	670	65.3	926%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	432	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.9	35.3	141%
Nợ dài hạn	10.7	12.8	-16.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	229	230	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	229	230	-0.6%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	617	409	245	173	180
Giá vốn hàng bán	574	376	216	143	154
Lợi nhuận gộp	43.3	32.7	29.0	29.3	26.6
Doanh thu HĐTC	5.43	4.73	7.20	4.43	6.77
Chi phí TC	-4.38	3.18	1.09	0.89	0.79
Chi phí lãi vay	0.20	0.48	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-2.27	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	12.3	9.82	5.54	5.53
Chi phí QLDN	30.6	21.9	23.8	25.7	25.3
LN thuần từ HĐKD	5.93	0.13	1.53	1.62	1.67
Lợi nhuận khác	0.21	0.14	1.19	1.82	-0.25
LN trước thuế	6.15	0.27	2.71	3.45	1.42
Lợi nhuận sau thuế	4.15	-0.78	1.50	2.20	0.15
LNST của CĐ cty mẹ	1.34	-1.53	-0.27	0.48	-2.18

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.3	33.8	-18.9	-12.6	-434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.42	-4.91	14.5	-11.5	7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-1.93	-0.63	-1.23	430
Tiền đầu kỳ	77.1	35.8	62.8	57.8	32.5
Lưu chuyển tiền thuần	-41.3	27.0	-5.05	-25.3	2.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	35.8	62.8	57.8	32.5	35.2